

Số: 15/2015/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách Nhà nước
giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 3981/TTr-UBND ngày 02/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Trà Vinh; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Trà Vinh, cụ thể:

1. Đối tượng áp dụng

a) Các Sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan khác của tỉnh và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước (dưới đây gọi tắt là Sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố);

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

2. Nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh giai đoạn 2016-2020

Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 theo các nguyên tắc sau:

a) Phân bổ chi tiết 90% tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn theo danh mục và mức vốn cho từng dự án báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt; còn lại 10% tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn dự phòng để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn.

b) Việc bố trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn từ nguồn ngân sách nhà nước theo từng ngành, lĩnh vực, chương trình của Sở, ngành tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2016 - 2020 theo thứ tự ưu tiên sau:

- Ưu tiên bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư;

- Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

- Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 5 Điều 54 của Luật Đầu tư công và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

c) Về bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn trả vốn ứng trước:

- Đối với các huyện, thị xã, thành phố có số nợ đọng xây dựng cơ bản và ứng trước không lớn, phải bố trí đủ vốn kế hoạch đầu tư trung hạn trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi các khoản ứng trước; phần còn lại bố trí vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA và bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp. Số vốn còn lại (nếu có) mới cho phép bố trí khởi công các dự án mới.

- Đối với các huyện, thị xã, thành phố có số nợ đọng xây dựng cơ bản và số ứng trước lớn (kế hoạch đầu tư trung hạn nếu bố trí đủ để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước, sẽ không còn nguồn để đối ứng các chương trình, dự án ODA, bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp), yêu cầu Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- + Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản.

- + Bố trí vốn để thanh toán khoảng 50% số vốn ứng trước theo ngành, lĩnh vực, chương trình.

Số vốn còn lại bố trí để đối ứng các chương trình, dự án ODA, các dự án chuyển tiếp. Không được bố trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn để khởi công các dự án mới, trừ trường hợp đặc biệt do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Trong quá trình điều hành nếu có tăng thu ngân sách, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ưu tiên bố trí vốn ngân sách địa phương để thu hồi dứt điểm các khoản ứng trước của Sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố sử dụng một phần số tăng thu cân đối ngân sách địa phương để hoàn trả các khoản vốn ứng trước; sau khi thanh toán dứt điểm số nợ đọng xây dựng cơ bản và ứng trước, mới được phép sử dụng số tăng thu còn lại để bố trí cho các dự án chuyển tiếp và các dự án khởi công mới.

d) Việc bố trí vốn vay nước ngoài (ODA) Sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Ưu tiên bố trí cho các chương trình, dự án ODA có hiệu quả nhưng đang triển khai dở dang; các dự án chuyển tiếp nếu xác định không hiệu quả, phải dừng ngay việc thực hiện để bảo đảm sử dụng hiệu quả các nguồn vốn vay.

- Đối với các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020 phải kiểm soát chặt chẽ về sự cần thiết, chỉ thực hiện các dự án thực sự hiệu quả; phải phù hợp với khả năng giải ngân vốn ODA theo các Hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ và các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt phù hợp với tiến độ triển khai thực hiện đến năm 2020.

- Danh mục các dự án chưa ký kết Hiệp định, trước mắt chưa đưa vào cân đối trong giai đoạn 2016 - 2020.

e) Về vốn chuẩn bị đầu tư: Sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động cân đối trong số vốn được giao theo ngành, lĩnh vực, chương trình để chuẩn bị đầu tư dự án.

f) Các huyện, thị xã, thành phố có tổng số điểm cao nhất được phân bổ vốn không quá 2 lần so với các huyện, thị xã, thành phố có tổng số điểm thấp nhất. Trường hợp đơn vị nào có số điểm thấp hơn $\frac{1}{2}$ số điểm của huyện, thị xã, thành phố có tổng số điểm cao nhất thì sẽ được hỗ trợ nâng bằng $\frac{1}{2}$ số điểm của huyện, thị xã, thành phố có tổng số điểm cao nhất.

3. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020

- Việc phân bổ vốn phải nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh.

- Phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Bảo đảm tương quan hợp lý giữa vốn đầu tư cho tỉnh và vốn đầu tư theo chương trình bổ sung có mục tiêu và vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh.

- Việc phân bổ vốn cho dự án phải bảo đảm dự án đã có trong quy hoạch được duyệt và có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

- Các dự án bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đều phải được thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của các cấp có thẩm quyền.

- Đối với dự án đầu tư do cơ quan của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Trà Vinh, của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác quản lý: Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc bố trí vốn đầu tư nguồn ngân sách tỉnh theo quy định của Luật đầu tư công. Việc phân ngành, lĩnh vực, chương trình của các dự án do các cơ quan nêu trên quản lý theo quy định tại Nghị quyết này.

4. Nguyên tắc xây dựng các tiêu chí, cơ chế quản lý và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương

4.1. Nguyên tắc xây dựng các tiêu chí

a) Nguyên tắc

- Phải bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước.

- Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương thực hiện cho giai đoạn 2016 - 2020.

- Bảo đảm tương quan hợp lý, ưu tiên huyện có đông đồng bào dân tộc Khmer và các huyện khó khăn khác để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư trên địa bàn tỉnh.

- Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển.

b) Vốn đầu tư phát triển phân bổ cho các Sở, ngành: thực hiện các dự án (công trình) như sau:

Đối với các ngành được tinh giao quản lý các dự án có tính chuyên ngành cao, các dự án (công trình) có liên quan đến nhiều huyện, thị xã, thành phố gồm:

- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: Các dự án thủy lợi, hạ tầng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển rừng bền vững; phát triển thủy sản; phát triển giống cây trồng, vật nuôi; các dự án phòng, tránh thiên tai, bão lụt, hạn hán.

- Công nghiệp: hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; mạng lưới điện nông thôn.

- Thương mại: Các dự án chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm hội chợ triển lãm và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Giao thông: Các dự án hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa.

- Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải: Các dự án cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải.

- Kho tàng: Các dự án kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, lưu giữ hàng dự trữ của tỉnh, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng.

- Văn hóa: Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di sản văn hóa thế giới, các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; bảo tồn văn hóa truyền thống, các dự án văn hóa.

- Thể thao: Các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng thể dục, thể thao.

- Du lịch: Các dự án hạ tầng kỹ thuật nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch.

- Khoa học, công nghệ: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng

trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các trạm, trại thực nghiệm.

- Thông tin: Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc, và thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội, công ích thiết yếu.

- Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, đảm bảo an toàn thông tin quốc gia.

- Công nghệ thông tin: Các dự án đầu tư hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin; bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước; hạ tầng công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp; hạ tầng thương mại điện tử, giao dịch điện tử.

- Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến đại học và hạ tầng kỹ thuật các trường đại học.

- Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án bệnh viện, các cơ sở y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Xã hội: Các dự án nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe cán bộ, công chức; cai nghiện và các dự án trợ giúp xã hội khác; các dự án cải tạo, nâng cấp các dự án ghi công liệt sỹ.

- Tài nguyên và môi trường: Các dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước; quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Quản lý nhà nước: Các dự án trụ sở, nhà công vụ của các cơ quan Đảng; trụ sở của các Sở, ngành tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư; trụ sở các cơ quan tư pháp; trụ sở của các cấp chính quyền địa phương (Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp).

- Quốc phòng, an ninh: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

c) Vốn đầu tư phát triển phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố (gọi là cấp huyện): thực hiện các dự án (công trình) như sau:

- *Đầu tư các công trình hạ tầng kinh tế:* hỗ trợ các công trình hạ tầng kỹ thuật: đường, điện, nước, thủy lợi, cây xanh, lát vỉa hè, điện chiếu sáng huyện lỵ và các thị trấn; các đường nội ô huyện lỵ, hỗ trợ xây dựng giao thông nông thôn, đối ứng ODA, NGO và các nguồn huy động hợp pháp khác do huyện làm chủ đầu tư, ... (bao gồm cả công trình chuyển tiếp và công trình đầu tư mới).

- *Đầu tư cho các công trình hạ tầng xã hội:*

+ Trụ sở các cơ quan quản lý Nhà nước cấp huyện, xã; trụ sở làm việc công an và quân sự các xã, thị trấn; hỗ trợ xây dựng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, các cơ sở dạy nghề, nước sạch nông thôn, trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện, trung tâm bồi dưỡng chính trị, nhà bia, đài tưởng niệm, nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân,...(bao gồm các công trình chuyên tiếp và khởi công mới do huyện làm chủ đầu tư).

+ Việc bố trí vốn đầu tư cho các công trình của huyện, thành phố, thị xã phải đảm bảo có đủ điều kiện thủ tục xây dựng cơ bản theo quy định của Luật Đầu tư công. Đối với công trình có vốn đối ứng các huyện, thành phố phải cân đối đảm bảo ưu tiên cho các loại công trình này.

4.2. Cơ chế quản lý, điều hành vốn đầu tư

a) Đối với các ngành

- Việc phân bổ vốn đầu tư của các ngành phải căn cứ vào Nghị quyết, mục tiêu của tỉnh và bố trí có trọng điểm; đồng thời phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh, quy hoạch xây dựng và quy hoạch phát triển ngành.

- Lựa chọn những chương trình kinh tế - xã hội mũi nhọn và các mục tiêu quan trọng để tập trung nguồn lực.

- Ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho các công trình có sử dụng vốn ODA (NGO và các nguồn vốn hợp pháp khác); các công trình chuyên tiếp; đối với các công trình khởi công mới phải có đủ thủ tục theo quy định.

- Kế hoạch đầu tư hàng năm của các ngành (danh mục các chương trình, dự án được lập theo thứ tự ưu tiên) thực hiện đúng theo quy định hiện hành, trên cơ sở dự toán chi ngân sách đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh quyết định.

b) Đối với các huyện, thị xã, thành phố

- Việc phân bổ vốn theo mục tiêu, lựa chọn các chương trình kinh tế - xã hội mũi nhọn để tập trung nguồn lực, ưu tiên đầu tư các chương trình, dự án như đã nêu đối với ngành tỉnh.

- Mức vốn đầu tư giao cho các huyện, thị xã, thành phố năm 2016 là mức ổn định cho giai đoạn 2016 - 2020, các năm tiếp theo căn cứ vào khả năng ngân sách để điều chỉnh mức vốn đầu tư cho các huyện, thị xã, thành phố nhưng không thấp hơn mức vốn phân bổ năm 2016.

- Hàng năm, UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ tổng mức vốn được giao, chủ động lập danh mục dự án đầu tư trình phê duyệt để đảm bảo có đủ thủ tục phân bổ vốn theo quy định của Luật đầu tư công, xác định nhu cầu đầu tư, báo cáo UBND tỉnh và xây dựng phương án phân bổ, trình HĐND huyện, thị xã, thành phố quyết định. Định kỳ trong năm kế hoạch, UBND huyện, thị xã, thành phố báo cáo kết quả thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Ngoài ra, đối với các dự án có qui mô thuộc công trình nhóm C, trường hợp vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp huyện, UBND tỉnh xem xét bố trí ngân sách cấp tỉnh để cho Sở chuyên ngành làm chủ đầu tư hoặc UBND cấp huyện làm chủ đầu tư.

4.3. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết) gồm 4 nhóm sau đây:

- Tiêu chí dân số, gồm 02 tiêu chí: số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số của huyện, thị xã, thành phố.

- Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm 02 tiêu chí: tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất).

- Tiêu chí diện tích, gồm 02 tiêu chí: diện tích đất tự nhiên của các huyện, thị xã, thành phố và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

- Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 02 tiêu chí: Số đơn vị hành chính cấp xã; Số xã thuộc Chương trình 135, xã bãi ngang.

4.4. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể: Đính kèm Phụ lục 01.

4.5. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ: Đính kèm Phụ lục 02.

4.6. Định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển cho huyện, thị xã thành phố: Đính kèm Phụ lục 03.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 20/12/2015 và thay thế Nghị quyết số 05/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh khóa VII - kỳ họp thứ 25 về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Trà Vinh khóa VIII - kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09/12/2015. *tu*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, KH&ĐT;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính, KH&ĐT, Cục Thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- BLEVP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Báo TV, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, Phòng công tác HĐND.



CHỦ TỊCH

Sơn Thị Ánh Hồng



PHỤ LỤC 01
Điểm của các tiêu chí

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Xác định số điểm của từng tiêu chí cho các huyện, thị xã, thành phố:

a) **Tiêu chí dân số:** bao gồm số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số năm 2014. Cách tính cụ thể như sau:

- Điểm của tiêu chí dân số

| Số dân | Điểm |
|---|------|
| Dưới 84.000 người được | 3 |
| Cứ tăng thêm 2.800 người tiếp theo được cộng thêm | 0,05 |

- Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

| Số dân | Điểm |
|------------------------------------|------|
| Dưới 15.000 người được | 0,5 |
| Cứ tăng thêm 2.500 người cộng thêm | 0,1 |

Dân số của các huyện, thị xã, thành phố để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê hàng năm.

b) **Tiêu chí về trình độ phát triển**

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

| Tỷ lệ hộ nghèo | Điểm |
|--------------------------------|------|
| Từ 7% trở xuống | 1,5 |
| Trên 7% , cứ 5% được cộng thêm | 0,05 |

Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ theo quyết định công bố hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Điểm của tiêu chí thu nội địa

| Số thu | Điểm |
|---|------|
| Từ 10 tỷ đồng trở xuống | 0,5 |
| Từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng, cứ 1 tỷ đồng tăng thêm cộng thêm | 0,1 |
| Trên 20 tỷ đồng, cứ 1 tỷ đồng tăng thêm cộng thêm | 0,2 |

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách hàng năm.

c) **Tiêu chí diện tích tự nhiên các huyện, thị xã, thành phố**

| Diện tích tự nhiên | Điểm |
|--|-------------|
| Dưới 10.000 ha được | 0,5 |
| Trên 10.000 ha đến 20.000 ha, cứ 1.000 ha tăng thêm được | 0,05 |
| Trên 20.000 ha, cứ 1.000 ha tăng thêm được | 0,01 |

Căn cứ số liệu thống kê, kiểm kê diện tích đất theo đơn vị hành chính của ngành Tài nguyên và Môi trường hàng năm.

d) Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên

| Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên | Điểm |
|--|-------------|
| Các huyện, thị xã, thành phố có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa đến 30% không được tính điểm | |
| Có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên 30% trở lên được tính điểm theo thang điểm sau: | |
| Đến 45%, cứ 1% diện tích được tính | 0,2 |
| Trên 45% đến 50%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính | 0,4 |
| Trên 50% trở lên, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính | 0,8 |

Diện tích đất trồng lúa để xác định điểm tính căn cứ trên diện tích đất trồng lúa theo số liệu thống kê, kiểm kê diện tích đất theo đơn vị hành chính của ngành Tài nguyên và Môi trường hàng năm.

e) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã.

| Đơn vị hành chính cấp xã | Điểm |
|---|-------------|
| Từ 10 xã trở xuống được | 1,5 |
| Từ 11 xã đến 14 xã, cứ 01 xã được cộng thêm | 0,1 |
| Từ trên 14 xã, cứ 01 xã tăng thêm | 0,05 |

Tổng số 106 đơn vị xã, phường, thị trấn.

- Điểm của tiêu chí số xã có Chương trình 135, xã bãi ngang.

| Xã có Chương trình 135, xã bãi ngang | Điểm |
|---|-------------|
| Từ 01 đến 02 xã được | 1 |
| Trên 02 xã trở lên, cứ 01 xã được cộng thêm | 0,3 |

Các tiêu chí được căn cứ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.



PHỤ LỤC 02

Phụ lục pháp xác định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Căn cứ vào các tiêu chí để tính ra số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố và tổng số điểm của 9 huyện, thị xã, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối, theo các công thức sau:

a) Tiêu chí dân số:

- Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số chung của huyện, thị xã, thành phố thứ i là A_i .

- Gọi số điểm của dân số huyện, thị xã, thành phố thứ i là h_i .

- Gọi số điểm của số dân là người dân tộc số huyện, thị xã, thành phố thứ i là k_i .

Điểm của tiêu chí dân số huyện, thị xã, thành phố thứ i sẽ là:

$$A_i = h_i + k_i$$

b) Tiêu chí về trình độ phát triển:

- Gọi tổng số điểm của tiêu chí trình độ phát triển của huyện, thị xã, thành phố thứ i là B_i .

- Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ nghèo huyện, thị xã, thành phố thứ i là l_i .

- Gọi số điểm của tiêu chí thu nội địa phần huyện, thị xã, thành phố quản lý (không bao gồm khoản thu tiền sử dụng đất) của huyện, thị xã, thành phố thứ i là m_i .

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển huyện, thị xã, thành phố thứ i sẽ là:

$$B_i = l_i + m_i$$

c) Tiêu chí diện tích tự nhiên các huyện, thị xã, thành phố:

- Gọi tổng số điểm của tiêu chí diện tích của huyện, thị xã, thành phố thứ i là C_i .

d) Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên

- Gọi tổng số điểm của tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, thị xã, thành phố thứ i là D_i

e) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

- Gọi số điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i là O_i

- Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn, xã 135, xã bãi ngang của huyện, thị xã, thành phố thứ i là P_i .

Tổng số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố thứ i sẽ là E_i .

$$E_i = O_i + P_i$$

Tổng số điểm của huyện, thị xã, thành phố thứ i là X_i , ta có:

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i + E_i$$

Gọi tổng số điểm của các huyện, thị xã, thành phố và các ngành là Y , ta có:

$$Y = Y_1 + Y_2 = 1.000 \text{ điểm}$$

Trong đó tổng điểm của các huyện, thị xã thành phố là:

$$Y_1 = \sum_{i=1}^9 X_i = 182,21 \text{ điểm}$$

Trong đó tổng điểm của các ngành là:

$$Y_2 = (1.000 - \sum_{i=1}^9 X_i) = 1000 - 182,21 = 817,79 \text{ điểm}$$

- Vốn đầu tư phát triển định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư:

Gọi K là tổng số vốn trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất), ta có:

$$Z = \frac{K}{Y} = \frac{590}{1000} = 0,590 \text{ tỷ đồng/1 điểm}$$

* **Ghi chú:** 590 tỷ đồng là dự kiến vốn cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất) của kế hoạch năm 2016.



PHỤ LỤC 03

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| Đơn vị | Tiêu chí dân số (số liệu thống kê năm 2014) | | Tiêu chí số người dân tộc (số liệu thống kê năm 2014) | | Tỷ lệ hộ nghèo (theo Quyết định số 277/QĐ- UBND ngày 13/02/2015) | | Tiêu chí thu nội địa (dự toán thu ngân sách năm 2015) | | Tiêu chí diện tích tự nhiên (số liệu thống kê, kiểm kê của TNMT đến 01/01/2015) | | Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên (số liệu thống kê, kiểm kê của TNMT đến 01/01/2015) | | Đơn vị hành chính cấp xã (106 xã, phường, thị trấn) | | Huyện có xã 135, xã bãi ngang | | Tổng điểm | Kế hoạch năm 2016 (đơn vị: tỷ đồng) | So với kế hoạch năm 2015 tăng (lần) | So với thành phố Trà Vinh (lần) |
|------------------|---|-------------|--|-------------|---|-------------|--|-------------|--|------------|---|-------------|---|-------------|-------------------------------------|-------------|---------------|---|--|--|
| | Dân số | Điểm | Dân tộc | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Thu | Điểm | Diện tích | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | ĐV | Điểm | Xã | Điểm | | | | |
| Càng Long | 144.942 | 4,1 | 8.960 | 0,5 | 7,41 | 1,5 | 40.800 | 5,7 | 29.409 | 1,09 | 48,3 | 4,3 | 14 | 1,9 | 2 | 1,0 | 20,07 | 11,8 | 2,82 | 0,73 |
| Cầu Kè | 110.665 | 3,5 | 35.944 | 1,3 | 9,06 | 1,5 | 22.800 | 2,1 | 24.662 | 1,04 | 42,4 | 2,5 | 11 | 1,6 | 3 | 1,3 | 14,83 | 8,7 | 2,19 | 0,54 |
| Tiểu Cần | 110.703 | 3,5 | 33.912 | 1,3 | 7,4 | 1,5 | 25.900 | 2,7 | 22.675 | 1,02 | 54,79 | 8,8 | 11 | 1,6 | 5 | 1,9 | 22,28 | 13,1 | 2,05 | 0,81 |
| Trà Cú | 152.609 | 4,2 | 111.742 | 4,4 | 15,28 | 1,6 | 38.000 | 5,1 | 31.242 | 1,12 | 46,38 | 3,6 | 17 | 2,1 | 12 | 4,0 | 26,01 | 15,3 | 2,15 | 0,95 |
| TX Duyên Hải | 56.241 | 3,0 | 721 | 0,5 | 2,7 | 1,5 | 34.915 | 4,5 | 17.709 | 0,88 | 2,13 | 0,0 | 7 | 1,5 | 0 | 0 | 13,70 | 8,1 | - | 0,50 |
| Duyên Hải | 82.393 | 3,0 | 16.440 | 0,6 | 17,66 | 1,6 | 12.365 | 0,7 | 30.047 | 1,10 | 4,5 | 0,0 | 7 | 1,5 | 5 | 1,9 | 13,70 | 8,1 | 1,92 | 0,50 |
| Cầu Ngang | 133.668 | 3,9 | 48.571 | 1,8 | 15 | 1,6 | 25.200 | 2,5 | 31.909 | 1,11 | 45,49 | 3,2 | 15 | 2,0 | 6 | 2,2 | 18,37 | 10,8 | 2,21 | 0,67 |
| Châu Thành | 139.010 | 4,0 | 47.205 | 1,8 | 13,12 | 1,6 | 36.000 | 4,7 | 34.339 | 1,14 | 53,77 | 8,0 | 14 | 1,9 | 8 | 2,8 | 25,90 | 15,3 | 2,63 | 0,95 |
| TP Trà Vinh | 105.954 | 3,4 | 21.879 | 0,8 | 1,46 | 1,5 | 111.000 | 19,7 | 6.816 | 0,50 | 21,02 | 0,0 | 10 | 1,5 | 0 | 0 | 27,37 | 16,1 | 2,19 | 1,00 |
| Tổng điểm | 1.036.185 | 32,6 | 325.374 | 12,9 | 89,09 | 13,8 | 346.980 | 47,7 | 228.808 | 9,0 | 318,785 | 30,4 | 106 | 15,6 | 41 | 15,1 | 182,21 | 107,3 | 2,44 | |

Ghi chú: Theo nguyên tắc tính điểm tổng điểm của thị xã Duyên Hải: 11,86 điểm và huyện Duyên Hải: 10,39 điểm, thấp hơn 1/2 so với tổng số điểm của thành phố Trà Vinh: 27,37 điểm. Do đó, điều chỉnh tổng điểm tăng theo tỷ lệ quy định tại điểm f, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết.